ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

DỰ THẢO

Phụ lục 02

DANH MỤC TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG
(Theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ)

(Đính kèm Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Cần Thơ)

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Biên chế đơn vị (bao gồm cả biên chế các đơn vị trực thuộc)	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại	
	TỔNG CỘNG: (A+B)		**96**		
A	**Cấp thành phố (I+II+III+IV+V)**		**42**		
I	**Khối các Văn phòng cấp thành phố**		**15**		*15 xe/3 Khối VP cấp thành phố*
1	Văn phòng Thành ủy		5	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
2	Văn phòng Đoàn đại biểu QH và HĐND		5	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
3	Văn phòng Ủy Ban nhân dân thành phố		5	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
II	**Khối các Sở, ngành cấp thành phố**				
1	**Sở Tài chính**	59	**2**	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
2	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	62	**2**	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
3	**Sở Văn hóa thể thao và du lịch**	**347**	**5**	Xe từ 4 đến 16 chỗ; Xe bán tải	

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Biên chế đơn vị (bao gồm cả biên chế các đơn vị trực thuộc)	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại	
3.1	Văn phòng Sở Văn hóa thể thao và du lịch	59			
3.2	Trung tâm Văn hóa thành phố	49			
3.3	Nhà hát Tây Đô	37			
3.4	Thư viện thành phố	36			
3.5	Bảo tàng thành phố	41			
3.6	Trung tâm Thể dục thể thao	44			
3.7	Trường PT năng khiếu Thể dục Thể thao	57			
3.8	Trung tâm Phát triển du lịch	24			
4	**Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn**	**543**	**6**	Xe từ 4 đến 16 chỗ; Xe bán tải	***Số xe tối đa theo quy định: 06 xe***
4.1	Văn phòng Sở NN&PTNT		2		
4.2	Chi cục Thủy Sản		1		
4.3	Chi Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		1	Xe 7 chỗ	
4.4	Chi Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản		1	Xe 7 chỗ	
4.5	TTâm Nước sạch VSMT nông thôn		1	Xe 05 chỗ	
5	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**167**	**3**	Xe từ 4 đến 16 chỗ; Xe bán tải	
5.1	Văn phòng Sở Khoa học & Công nghệ	29			

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Biên chế đơn vị (bao gồm cả biên chế các đơn vị trực thuộc)	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại	
5.2	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	12			
5.3	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	71			
5.4	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN	19			
5.5	Vườn ươm công nghệ công nghiệp VN - Hàn Quốc	21			
5.6	Trung tâm thông tin KH&CN	15			
6	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**96**	**2**	Xe từ 4 đến 16 chỗ; Xe bán tải	
6.1	Văn phòng Sở Tài nguyên & Môi trường	35			
6.2	Chi cục Quản lý đất đai	12			
6.3	Chi cục Bảo vệ môi trường	13			
6.4	TTâm Công nghệ Thông tin TN & MT	14			
6.5	Văn phòng công tác biến đổi khí hậu	3			
6.6	TTâm Kỹ thuật TN & MT	19			
6.7	TTâm Quan trắc TN &MT	21			
7	**Sở Lao động TBXH**	**310**	**5**	Xe từ 4 đến 16 chỗ; Xe bán tải	
7.1	Văn phòng Sở Lao động TBXH	54			
7.2	Cơ sở cai nghiện ma túy	58			
7.3	Trung tâm Công tác XH	65			

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Biên chế đơn vị (bao gồm cả biên chế các đơn vị trực thuộc)	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại	
7.4	Trung tâm Bảo trợ XH	79			
7.5	Trường Trung cấp nghề Thới Lai	28			
7.6	Trung tâm dịch vụ việc làm	26			
8	**Sở Giao thông Vận tải**	**189**	**3**	Xe từ 4 đến 16 chỗ; Xe bán tải	
8.1	Văn phòng Sở Giao thông Vận tải	56			
8.2	Thanh tra Sở	50			
8.3	Cảng vụ đường Thủy nội địa TPCT	31			
8.4	TT Quản lý hạ tầng giao thông thủy bộ *(Đoạn Quản lý GT thủy bộ cũ)*	25			
8.5	TT Quản lý và Điều hành giao thông đô thị	27			
9	**Sở Thông tin & Truyền thông**	**55**	**2**	Xe từ 4 đến 16 chỗ; Xe bán tải	
9.1	Văn phòng Sở Thông tin & Truyền thông	27			
9.2	TT Công nghệ Thông tin & Truyền thông	28			
10	**Sở Công Thương**	**66**	**2**	01 xe 7 chỗ; 01 xe 16 chỗ	
11	**Sở Xây Dựng**	**166**	**3**	Xe từ 4 đến 16 chỗ; Xe bán tải	
11.1	Văn phòng Sở Xây Dựng	73			

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Biên chế đơn vị (bao gồm cả biên chế các đơn vị trực thuộc)	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại	
11.2	TT Quản lý Nhà ở và chất lượng công trình XD	53			
11.3	Viện Kiến trúc quy hoạch	40			
12	**Sở Ngoại vụ**	**19**	**1**	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
13	**Sở Nội vụ**	**74**	**2**	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
13.1	Văn phòng Sở Nội vụ	47			
13.2	Ban Tôn giáo	14			
13.3	Ban Thi đua khen thưởng	13			
14	**Sở Tư Pháp**	**71**	**2**	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
14.1	Văn phòng Sở Tư Pháp	38			
14.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	33			
15	**Thanh tra thành phố**	**35**	**1**	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
17	**Ban Quản lý Khu chế xuất và CN Cần Thơ**	**22**	**1**	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
18	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**64**	**2**	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
19	**Sở Y tế TPCT**	**6.122**	**24**	Xe từ 4 đến 16 chỗ; Xe bán tải	***Số xe tối đa theo quy định: 24 xe***
19.1	Văn phòng Sở Y tế		2	01 xe 4 chỗ; 01 xe 7 chỗ	
19.2	Chi Cục dân số KHH gia đình		1	Xe 4 chỗ	
19.4	BV Đa khoa thành phố		1	Xe 16 chỗ	

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Biên chế đơn vị (bao gồm cả biên chế các đơn vị trực thuộc)	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại	
19.5	BV Nhi Đồng		1	Xe 12 chỗ	
19.7	Bệnh viện Ung bướu		1	Xe 7 chỗ	
19.8	BV Phụ sản Cần Thơ		1	Xe 7 chỗ	
19.10	BV Tim mạch		1	Xe 7 chỗ	
19.12	BV Lao & Bệnh phổi		1	Xe 7 chỗ	
19.13	BV Da liễu		1	Xe 7 chỗ	
19.14	BV Y học cổ truyền		1	Xe 7 chỗ	
19.15	TT Kiểm soát bệnh tật (CDC)		2	Xe 4 chỗ	
19.16	TT Huyết học truyền máu		3	01 xe 7 chỗ; 2 xe 16 chỗ	
19.17	TT Kiểm nghiệm Thuốc-MP-Thực phẩm		1	Xe bán tải 05 chỗ	
19.21	BV Đa khoa quận Ô Môn		1	Xe 7 chỗ	
19.22	BV Đa khoa Q.Thốt Nốt		1	Xe 7 chỗ	
19.23	BV Đa khoa huyện Vĩnh Thạnh		1	Xe 7 chỗ	
19.25	TT Y tế quận Ninh Kiều		1	Xe 7 chỗ	
19.27	TT Y tế quận Ô Môn		1	Xe 7 chỗ	
19.30	TT Y tế huyện Thới Lai		1	Xe 4 chỗ	
19.32	Bệnh viện Quân dân y		1	Xe 7 chỗ	
III	**Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND TP**	**352**	**9**		

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Biên chế đơn vị (bao gồm cả biên chế các đơn vị trực thuộc)	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại	
1	Đài Phát thanh và truyền hình TPCT	184	3	01 xe 4 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
2	Văn phòng điều phối xây dựng nông thôn mới	8	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
3	Văn phòng Ban An toàn giao thông thành phố	9	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
4	Viện Kinh tế xã hội TPCT	21	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
5	Trung tâm Xúc tiến đầu tư TM-DL và Hội chợ triển lãm Cần Thơ	40	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
6	Ban Quản lý DAĐTXD thành phố	43	1	Xe 07 chỗ	
8	Ban Quản lý Dự án ODA	47	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
IV	**Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND TP (thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo)**	**918**	**11**		
1	Trường ĐH Kỹ thuật công nghệ	236	2	01 xe 05 chỗ; 01 xe 15 chỗ	
2	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	51	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
3	Trường Cao đẳng nghề	140	2	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
4	Trường Cao đẳng Kinh tế-KT Cần Thơ	165	2	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
5	Trường Cao đẳng Cần Thơ	176	2	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
6	Trường Cao đẳng Y tế	150	2	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
V	**Các tổ chức thuộc khối Đoàn thể**	**121**	**7**		
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố Cần Thơ	20	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Biên chế đơn vị (bao gồm cả biên chế các đơn vị trực thuộc)	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại	
2	Thành Đoàn thành phố Cần Thơ	19	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Cần Thơ	20	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
4	Hội Nông dân thành phố Cần Thơ	20	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
5	Hội Cựu chiến binh thành phố Cần Thơ	13	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
6	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	13	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
8	Ban Dân tộc	16	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
B	**Khối các Văn phòng cấp quận, huyện**		**54**		
1	**Quận Ninh Kiều**		**6**		*06 xe/quận*
	VP HĐND & UBND quận Ninh Kiều		3	01 xe 4 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
	VP Quận ủy Ninh Kiều		3	01 xe 4 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
2	**Quận Bình Thủy**				*06 xe/quận (Đề nghị đề xuất đối tượng sử dụng, số lượng, chủng loại xe cụ thể)*
	VP HĐND & UBND quận Bình Thủy				
	VP Quận ủy Bình Thủy				

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Biên chế đơn vị (bao gồm cả biên chế các đơn vị trực thuộc)	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại	
3	**Quận Cái Răng**		**6**		*06 xe/quận*
	VP HĐND & UBND quận Cái Răng		3	01 xe 4 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
	VP Quận ủy Cái Răng		3	01 xe 4 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
4	**Quận Ô Môn**		**6**		*06 xe/quận*
	VP HĐND & UBND quận Ô Môn		3	01 xe 5 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
	VP Quận ủy Ô Môn		3	01 xe 5 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
5	**Quận Thốt Nốt**		**6**		*06 xe/quận*
	VP HĐND & UBND quận Thốt Nốt		4	02 xe 5 chỗ; 02 xe 7 chỗ	
	VP Quận ủy Thốt Nốt		2	02 xe 5 chỗ	
6	**Huyện Phong Điền**		**6**		
	VP HĐND & UBND huyện Phong Điền		3	01 xe 4 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	*06 xe/huyện*
	VP huyện ủy Phong Điền		3	01 xe 4 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
7	**Huyện Vĩnh Thạnh**		**6**		*06 xe/huyện*

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Biên chế đơn vị (bao gồm cả biên chế các đơn vị trực thuộc)	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại	
	VP HĐND & UBND huyện Vĩnh Thạnh		3	01 xe 4 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
	VP huyện ủy Vĩnh Thạnh		3	02 xe 4 chỗ; 01 xe 7 chỗ	
8	**Huyện Thới Lai**		**6**		*06 xe/huyện*
	VP HĐND & UBND huyện Thới Lai		3	01 xe 5 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
	VP huyện ủy Thới Lai		3	01 xe 5 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
9	**Huyện Cờ Đỏ**		**6**		*06 xe/huyện*
	VP HĐND - UBND và huyện ủy Cờ Đỏ		3	02 xe 5chỗ; 01 xe 8 chỗ	